Biểu số 03

CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN, DIỆN TÍCH, ĐỊA ĐIỂM TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 30/NQ-HĐND NGÀY 04/10/2022, SỐ 39/NQ-HĐND NGÀY 09/12/2022 VÀ SỐ 10/NQ-HĐND NGÀY 05/4/2023 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Tổng số	Diện tích đất thu hồi sau điều chỉnh (m^2)			Căn cứ pháp lý; Nội dung điều chỉnh
				Đất lúa (m^2)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (m^2)	
A	**ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH, ĐỊA ĐIỂM**		**1.474.573,0**	**780.192,0**	**900,0**	**693.481,0**	
I	**HUYỆN VIỆT YÊN**						
1	Dự án Kè hồ, khuôn viên cây xanh thị trấn Bích Động	TT. Bích Động	69.000,0	56.800,0		12.200,0	Điều chỉnh diện tích tăng quy mô từ 61.000m2 lên 69.000m2 (cụ thể tăng 8.000 m2 đất lúa) tại STT 1241, biểu 2 Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang;
2	Đầu tư xây dựng cơ sở y tế, giáo dục trên địa bàn huyện; Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp trường Mầm Non Tiên Sơn (điểm trường thôn Kim Sơn)	Xã Tiên Sơn	2.500,0	2.250,0		250,0	Điều chỉnh diện tích tăng quy mô từ 2.000m2 lên 2.500m2 (cụ thể tăng 250 m2 đất lúa và 250 m2 đất khác) tại STT 1217, biểu 2 Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang;
3	Khu dân cư Sơn Quang, Tân Sơn, xã Trung Sơn (Giai đoạn 3)	Xã Trung Sơn	57.000,0	56.000,0		1.000,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 50.000m2 lên 57.000m2 (cụ thể tăng 7.000 m2 đất lúa), STT 1237, Biểu 02, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang
II	**HUYỆN LỤC NAM**						
4	Đường dây và TBA 110KV Bắc Lũng	Các xã: Yên Sơn, Chu Điện, Lan Mẫu, Phương Sơn	15.000	11.000		4.000	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 10.000m2 lên thành 15.000m2 (cụ thể: tăng 2.300m² đất lúa, tăng 2.700 m2 đất khác) tại STT 458, biểu 2, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang; Bổ sung thêm địa điểm: xã Lan Mẫu, Phương Sơn
5	Bãi rác xã Tam Dị	Xã Tam Dị	7.000	7.000		0	Điều chỉnh diện tích (tăng 3.000m² đất lúa, giảm 3.000 m2 đất khác), STT 502, biểu 2, mục IV, NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Tổng số	Diện tích đất thu hồi sau điều chỉnh (m^2)			Căn cứ pháp lý; Nội dung điều chỉnh
				Đất lúa (m^2)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (m^2)	
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Thanh Giã 2	Xã Tam Dị	7.800	7.800		0	Điều chỉnh diện tích (tăng 3.000m² đất lúa, giảm 3.000 m2 đất khác), STT 511, biểu 2, mục IV, NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
III	**HUYỆN SƠN ĐỘNG**						
7	Mở rộng trụ sở UBND xã Cẩm Đàn	Xã Cẩm Đàn	5.000,0	4.000,0		1.000,0	Điều chỉnh diện tích (tăng 3.000m² đất lúa, giảm 3.000 m2 đất khác), Stt 48, Biểu 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
8	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Xã An Lạc	150.000,0	6.000,0	900,0	143.100,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 75.000m2 lên 150.000m2 (giảm 9.000m² đất lúa, tăng 900 m2 đất rừng PH, đặc dụng, tăng 83.100 m2 đất khác), STT 71, biểu 02 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
9	Cải tạo, nâng cấp đường BT liên xã An Bá - Tuấn Đạo, huyện Sơn Động (điểm đầu: QL31 thôn An Bá, xã An Bá; điểm cuối: Thôn Nghẽo, xã Tuấn Đạo)	Các xã: An Bá, Tuấn Đạo	109.500,0	13.000,0		96.500,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 52.500m2 lên 109.500 m2 (cụ thể tăng 57.000m2 đất khác), tại STT 73, biểu 02 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
10	Cải tạo, nâng cấp đường BT liên xã An Bá - Tuấn Đạo - Thanh Luận, huyện Sơn Động (điểm đầu: Thôn Đồng Tàn, xã An Bá; điểm cuối: TL 293 xã Thanh Luận)	Các xã: An Bá, Tuấn Đạo, Thanh Luận	216.000,0	16.000,0		200.000,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 84.000m2 lên 216.000m2. (cụ thể tăng 132.000m2 đất khác), STT 74, biểu 02, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.
11	Cải tạo, nâng cấp đường từ thôn Chung Sơn, xã Lệ Viễn đi Tổ dân phố Đình, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	TT An Châu, xã Lệ Viễn	39.600,0	15.000,0		24.600,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 21.000m2 lên 39.600m2 (cụ thể tăng18.600m2 đất khác), tại STT 75, biểu 02, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
12	Khu dân cư TDP Thượng 1 (Rộc Đình), TT An Châu	TT An Châu	25.000,0	20.000,0		5.000,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 15.000m2 lên 25.000m2 (cụ thể tăng 10.000 m2 đất lúa), STT 51, biểu 02, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Tổng số	Diện tích đất thu hồi sau điều chỉnh (m^2)			Căn cứ pháp lý; Nội dung điều chỉnh
				Đất lúa (m^2)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (m^2)	
13	Khu dân cư thôn Linh Phú, xã Tuấn Đạo	Xã Tuấn Đạo	35.000,0	30.000,0		5.000,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 30.000 m2 lên 35.000 m2 (cụ thể: tăng 10.000 m2 đất lúa, giảm 5.000m2 đất khác), STT 52, biểu 02, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
14	Công trình xây mới trạm y tế xã Hữu Sản	Xã Hữu Sản	5.000,0	4.700,0		300,0	Điều chỉnh diện tích (tăng 700 m2 đất lúa, giảm 700m2 đất khác), STT 66, biểu 02, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
15	Xây dựng khu dân cư TDP Đoàn Kết (Cạnh ngân hàng cạnh UBND thị trấn) giai đoạn 1	TT Tây Yên Tử	19.483,0	8.910,0		10.573,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 19.000m2 lên 19.483 m2 (tăng 3.910 m2 đất lúa, giảm 3.427 m2 đất khác), STT 60, biểu 02, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
16	Dự án xây dưng khu dân cư tập trung thôn Chào	Xã Vĩnh An	27.690,0	26.000,0		1.690,0	Điều chỉnh diện tích, giảm quy mô từ 28.000m2 xuống còn 27.690m2 (cụ thể: tăng 2.000 m2 đất lúa, giảm 2.310 m2 đất khác), STT 688, biểu 02 Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
17	Dự án xây dưng khu dân cư Khuân Cầu, xã Đại Sơn	Xã Đại Sơn	40.000,0	25.000,0		15.000,0	Điều chỉnh diện tích (tăng 5.000 m2 đất lúa, giảm 5.000 m2 đất khác), STT 668, biểu 02, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
18	Cải tạo, nâng cấp đường vào trưng tâm xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang	Các xã: Giáo Liêm, Cẩm Đàn, Đại Sơn	35.000,0	8.000,0		27.000,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 20.000m2 lên 35.000m2 (cụ thể tăng 15.000 m2 đất khác), STT 661, biểu 02, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
19	Công trình mở rộng trường THCS DT bán trú THCS Dương Hưu	Xã Dương Hưu	6.000,0	5.000,0		1.000,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 5.000 m2 lên 6.000 m2 (cụ thể tăng 500 m2 đất lúa, tăng 500 m2 đất khác), STT 681, biểu 02, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Tổng số	Diện tích đất thu hồi sau điều chỉnh (m^2)			Căn cứ pháp lý; Nội dung điều chỉnh
				Đất lúa (m^2)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (m^2)	
20	Công trình mở rộng trường tiểu học xã Dương Hưu	Xã Dương Hưu	4.500,0	1.700,0		2.800,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 4.000m2 lên 4.500m2 (tăng 700 m2 đất lúa, giảm 200 m2 đất khác), STT 682, biểu 02 Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
21	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung thôn Tân Chung	Xã Lệ Viễn	40.000,0	37.000,0		3.000,0	Điều chỉnh diện tích (tăng 7.000 m2 đất lúa, giảm 7.000 m2 đất khác), STT 687, biểu 02 Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
IV	**HUYỆN YÊN DŨNG**						
22	Xây dựng đường ĐH.5B (Đoạn từ đê Tả Cầu Ba Tổng xã Yên Lư đi Việt Yên)	Xã Yên Lư	50.000,0	3.500,0		46.500,0	Điều chỉnh diện tích, tăng quy mô từ 22.000m2 lên 50.000m2 (giảm 7.500 m2 đất lúa, tăng 35.500m2 đất khác), STT 611, Biểu 02, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022
V	**HUYỆN LẠNG GIANG VÀ YÊN THẾ**						
23	Xây dựng cầu Đông Sơn trên địa bàn huyện Yên Thế, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế và huyện Lạng Giang	13.500,0	11.000,0		2.500,0	Điều chỉnh diện tích quy mô từ 8.500m2 lên thành 13.500 m2 (cụ thể: Đất lúa tăng lên 10.500 m2, đất khác giảm 5.500 m2), tại STT 139, biểu 02 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
VI	**THÀNH PHỐ BẮC GIANG**						
24	Khu đô thị phía Tây Nam, thành phố Bắc Giang	P. Mỹ Độ; X. Tân Mỹ	495.000,0	404.532,0		90.468,0	Điều chỉnh tổng diện tích, tăng quy mô từ 490.500m2 lên 495.000 m2 (cụ thể tăng 4.500m2 đất khác), Stt-83 Biểu 01 NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh
B	**ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ DIỆN TÍCH**		**203.888**	**186.533**	**0**	**17.355**	
I	**HUYỆN LỤC NAM**						
25	Điều chỉnh tên dự án: *Trụ sở làm việc liên cơ quan mới,* thành tên: *Trụ sở làm việc, hạ tầng kỹ thuật và cây xanh khu trụ sở làm việc liên cơ quan mới, huyện Lục Nam*	Thị trấn Đồi Ngô	91.200	90.000		1.200	Điều chỉnh tên tại STT 39, mục IV, biểu 02 và STT 42, mục IV biểu 03, ban hành kèm theo NQ số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Điều chỉnh diện tích (tăng 60.000 m2 đất lúa, giảm 8.800 m2 đất khác) tại STT 39, mục IV, biểu 02, NQ 39/NQ-HĐND

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Tổng số	Diện tích đất thu hồi sau điều chỉnh (m^2)			Căn cứ pháp lý; Nội dung điều chỉnh
				Đất lúa (m^2)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (m^2)	
26	Điều chỉnh tên dự án: *Mở rộng đường từ ĐT 293 vào Chùa Vĩnh Nghiêm* và dự án: *Xây dựng cổng vào Tam Quan Chùa Vĩnh Nghiêm,* thành tên: Xây dựng Tam quan chùa Vĩnh Nghiêm và phần vuốt từ đường tỉnh 293 vào cổng Tam Quan	Xã Lan Mẫu	8.000	7.700		300	Điều chỉnh tên tại STT 431, 432, mục IV, biểu 02 và STT 323, 324, mục IV biểu 03, ban hành kèm theo NQ số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh; Điều chỉnh diện tích (tăng 1.700m² đất lúa, giảm 1.700m² đất khác) tại STT 431, 432, mục IV, biểu 02, NQ 30/NQ-HĐND
II	**HUYỆN HIỆP HOÀ**						
27	Điều chỉnh tên dự án: *Trường Tiểu học Châu Minh, huyện Hiệp Hòa; hạng mục: Cổng, tường rào* , thành tên: *Trường Tiểu học Châu Minh, huyện Hiệp Hòa*	Xã Châu Minh	20.000,0	18.000,0		2.000,0	Điều chỉnh tên dự án tại STT 782, trang 90, biểu 02 và STT 623, trang 37 biểu 03 Nghị quyết 30/NQ-HĐND
28	Điều chỉnh tên dự án: *Trường Mầm non Lương Phong số 1, huyện Hiệp Hòa; hạng mục: san nền và các hạng mục phụ trợ,* thành tên: *Trường Mầm non Lương Phong số 1, huyện Hiệp Hòa*	Xã Lương Phong	20.000,0	18.000,0		2.000,0	Điều chỉnh tên dự án tại dòng thứ 776, trang số 89, biểu 02 và trang 37, biểu 03 Nghị quyết số 30/NQ-HĐND
III	**THÀNH PHỐ BẮC GIANG**						
29	Điều chỉnh tên dự án: *Cải tạo đường dây 110kV lộ 174 TBA 220kV Bắc Giang – TBA 110kV Đình Trám – TBA 110kV Quang Châu – Lộ 176 TBA 220kV Quang Châu* , thành tên: *"Cải tạo đường dây 110kV lộ 174 TBA 220kV Bắc Giang – TBA 110kV Đình Trám – TBA 110kV Quang Châu – 176 T220 Quang Châu, tỉnh Bắc Giang"*	Các xã: Dĩnh Trì,Dĩnh Kế, Đồng Sơn, Song Khê, Tân Mỹ và Phường Lê Lợi	5.688	1.833		3.855	Thay đổi tên, tại Stt 61 biểu 02 NQ số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh
IV	**THÀNH PHỐ BẮC GIANG VÀ HUYỆN YÊN DŨNG**						

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Tổng số	Diện tích đất thu hồi sau điều chỉnh (m^2)			Căn cứ pháp lý; Nội dung điều chỉnh
				Đất lúa (m^2)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (m^2)	
30	Điều chỉnh tên: *Dự án phía Bắc, Khu đô thị số 22 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang* , thành tên: *Dự án Khu phía Bắc, Khu đô thị số 22 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang* và Điều chỉnh diện tích	Xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang và xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	59.000	51.000		8.000	Điều chỉnh tên; Điều chỉnh diện tích tăng quy mô từ 55.500m2 lên 59.000m2 (cụ thể tăng 3.500m2 đất khác) tại Stt 570, Biểu 02, địa điểm xã Hương Gián, huyện Yên Dũng theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
TỔNG CỘNG:		**30**	**1.678.461,0**	**966.725,0**	**900,0**	**710.836,0**	